

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

Số: 3076 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 30 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre tại Tờ trình số 5359/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6016/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Bến Tre với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.568,54	3,31	2,76	7,36	62,40	67,90
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	185,47	0,02		0,03	3,79	7,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.364,92	3,29	2,74	7,33	58,61	60,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,08		0,02	0,01		0,02
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.493,42	87,60	36,74	41,62	94,78	163,20
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,05	0,37				
2.2	Đất an ninh	CAN	32,65	0,21	0,03	0,05	0,20	6,71
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,14	3,45	2,49	1,16	11,23	5,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,05	0,83	0,50	0,58	0,70	2,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	587,54	26,51	8,20	11,55	37,76	38,11
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	354,95	16,45	4,87	4,34	13,03	27,74
-	Đất thủy lợi	DTL	54,07	0,21	0,15	0,02	2,51	2,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,68	3,14	2,64	0,85	0,07	2,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,50	0,09	0,01	4,57	3,38	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,73	3,79	0,05	0,15	7,99	1,90
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,08	0,07	0,11		0,02	0,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,21	0,27				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,25	0,30	0,04		0,01	0,32
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,27				0,09	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,88	1,22	0,30	0,72	9,32	0,28
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,69	0,10	0,03	0,81	1,16	1,92
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,48	0,01				
-	Đất chợ	DCH	3,75	0,86		0,09	0,18	0,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,62				0,01	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,98	4,11	1,91			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,54					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	341,68	30,29	18,60	18,98	39,60	48,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,47	7,35	0,67	1,39	0,95	2,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,72	0,43	2,29	0,16	0,70	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,41	0,26	0,01	0,01	0,11	0,30
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,45	13,77	2,05	7,75	3,51	57,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,08					1,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	Khu chức năng							
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>						
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>						
3	Đất đô thị	KDT	1.558,03	90,91	39,50	48,98	157,18	231,10
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>KNN</i>						
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>KLN</i>						
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>						
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.077,73				97,59	48,48
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM						
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.568,54	134,77	200,77	269,57	545,11	762,06
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	188,37	5,74	8,52	11,06	3,85	8,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.361,89	129,03	190,96	253,41	541,18	753,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,21		1,29	5,10	0,08	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.493,42	90,40	140,44	154,41	484,08	160,25
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,05		1,50	0,42	4,78	
2.2	Đất an ninh	CAN	32,65	0,34	0,61	0,31	0,65	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,14	9,95	5,89	4,33	9,11	1,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,05	5,30	2,40	3,93	7,69	4,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	587,54	18,50	48,28	67,54	57,66	23,19
	Trong đó:							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
-	Đất giao thông	DGT	354,95	15,25	31,68	31,60	50,27	17,78
-	Đất thủy lợi	DTL	54,07	0,14	10,30	12,13	0,48	1,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,68		0,40		0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,50	0,07	0,02		0,44	0,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,73	1,44	1,00	15,43	2,72	1,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,08		1,49	6,10	1,43	1,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,21		0,01			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,25	0,01	1,08	0,04	0,11	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,27			0,17		0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,88		0,38	0,15	0,79	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,69	0,98	1,41	1,44	1,36	0,87
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,48					
-	Đất chợ	DCH	3,75	0,61	0,51	0,48		0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,62	0,08		0,42		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,98	0,73	0,71	0,38	3,86	5,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,54				84,88	47,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	341,68	33,09	78,30	74,04		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,47	0,66	1,92	1,60	10,32	1,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,72		0,72	0,64	0,45	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,41		0,12	0,13	0,29	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,45	21,75		0,27	304,39	77,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,08			0,41		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	1.558,03	225,17	341,21	423,98		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN						
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.077,73	49,6	126,17	94,59	541,27	177,45
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM						
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT						
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	xã Phú Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.568,54	393,39	600,07	791,05	728,02
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	188,37	0,59	17,91	20,22	98,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.361,89	392,51	580,63	768,20	622,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,21	0,29	1,54	2,56	7,09
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06			0,06	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.493,42	115,89	365,47	278,07	280,47
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	44,05			36,98	
2.2	Đất an ninh	CAN	32,65	13,78	3,49	0,16	6,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,14	7,30	11,38	7,01	15,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,05		8,68	0,51	21,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	xã Phú Hưng
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	587,54	29,84	62,45	84,09	73,86
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	354,95	16,45	36,23	48,13	41,13
-	Đất thủy lợi	DTL	54,07	11,27	9,65	3,20	0,89
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,68	0,07	0,42	1,25	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,50	0,06	10,55	1,38	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,73	1,33	0,91	17,81	5,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,08		0,70		1,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,21		0,19	6,73	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,25		0,04	0,13	0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,27				6,94
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,88	0,02	1,25	1,10	3,09
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,69	0,56	2,51	3,71	14,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,48			0,47	
-	Đất chợ	DCH	3,75	0,08		0,18	0,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,62			0,02	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,98			0,13	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	448,54	57,04	78,62	99,36	81,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	341,68				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,47	0,13	0,87	11,74	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,72			1,33	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,41	2,40	0,34	0,96	1,44
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	803,45	5,39	199,62	35,77	74,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,08				5,67
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	1.558,03				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	xã Phú Hưng
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					
6	Khu du lịch	KDL					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.077,73	143,59	492,08	247,12	59,79
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,35				2,92	1,00
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,58				1,58	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,58				1,58	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,13					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,53				1,34	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11					
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,62	2,97	0,19		0,32	0,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42					0,03
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,20	1,79	0,03		0,18	0,03
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	0,95	0,10			0,01	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	0,09				0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,69	1,69				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,03		0,03			
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14				0,09	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	0,04					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54				0,14	0,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,42	1,18	0,16			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03					0,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,35	1,83	4,01	2,00	7,00	2,00
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,58					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,58					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,13					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,53	1,83	4,01	2,00	7,00	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11					
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,62	0,91	0,06	0,37	0,67	
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42	0,87		0,20		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,20	0,01	0,06	0,10		
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0,95					
-	Đất thủy lợi	DTL	0,09	0,01				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,69					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26			0,10		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,03					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14		0,02			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	0,04		0,04			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	0,03		0,05		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,42			0,02	0,67	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	Xã Phú Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,35	2,00	0,09	12,90	2,60
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,58				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1,58				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,13		0,00	0,00	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,53	2,00	0,09	12,90	2,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	Xã Phú Hưng
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,11				0,11
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,62	0,20	0,19	1,00	1,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,42				1,32
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,20			1,00	
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	0,95			0,81	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,09				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,69				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,26			0,16	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,03				
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,14			0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,04				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	Xã Phú Hưng
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01				0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,42	0,20	0,19		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03				0,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	144,19	0,20	0,02	0,70	15,33	5,15
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,65				1,65	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1,65				1,65	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,69					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,57	0,20	0,02	0,70	13,68	5,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,28					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,60				0,60	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,60				0,60	
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm (theo hồ sơ địa chính)	LUA/CLN	31,66					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	144,19	5,48	15,65	9,20	28,05	5,76
	<i>Trong đó:</i>							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,65					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1,65					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,69		0,25	0,19		0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,57	5,48	15,37	9,01	28,05	5,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,28		0,03			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,60					
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,60					
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm (theo hồ sơ địa chính)	LUA/CLN	31,66			2,96	0,08	0,04
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	Xã Phú Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	144,19	11,77	11,83	26,61	8,44
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,65				
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1,65				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,69	0,32	0,32	0,76	0,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,57	11,45	11,51	25,82	7,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,28			0,03	0,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,60				
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	Xã Phú Hưng
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,60				
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm (theo hồ sơ địa chính)	LUA/CLN	31,66	3,46	1,54	14,23	9,35
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT					

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,07					
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường An Hội	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,07					0,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Phường 8	Phường Phú Khương	Phường Phú Tân	Xã Mỹ Thạnh An	Xã Nhơn Thạnh
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07					0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Tiếp theo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	Xã Phú Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,07				
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT					
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Nhuận	Xã Bình Phú	Xã Sơn Đông	Xã Phú Hưng
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,07				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân thành phố Bến Tre có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Bến Tre, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Bến Tre, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Phòng: TH, KT, TCĐT;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT. NKP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Cảnh